

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.
Nếu cần thêm thông tin, xin hỏi ý kiến bác sĩ hoặc dược sĩ.

Virvic Gran.

SDK: VN-15912-12

Tên thuốc: Virvic Gran.

Thành phần: Mỗi gram chứa:

Dược chất:

<i>Bacillus polyfermenticus</i> n.sp (6.668×10^6 of <i>Bacillus polyfermenticus</i> n.sp)	33,34 mg
Ascorbic acid	20,00 mg
Thiamine Nitrate	4,00 mg
Pyridoxine Hydrochloride	3,00 mg
Calcium Pantothenate	3,00 mg
Riboflavin	1,50 mg

ã được: Tinh bột ngô; Natri starch glycolate; Canxi bicarbonate; Lactose; Erythrosine; Natri chloride; Sucrose; Strawberry cotton; Siebioside; Xylitol; Oligosaccharide.

ạng bào chế: Hạt cơm

uay cách đóng gói: 50g cơm/lo hộp ; 1g cơm x 50 gói /hộp.

hi định:

Công Virvic giúp phòng và điều trị các bệnh rối loạn đường ruột (tiêu hóa) như tiêu chảy, trướng bụng, đầy hơi, táo bón, phân sống, suy dinh dưỡng, hấp thu kém, trẻ gầy yếu, kén ăn.

iều dùng và cách sử dụng:

Dùng 3 lần/ ngày, liều lượng cho mỗi lần:

Trẻ từ 3 tháng đến 1 tuổi	: 0,2g
Trẻ từ 1 đến 3 tuổi	: 0,4g
Trẻ từ 3 đến 5 tuổi	: 0,5g
Trẻ từ 5 đến 8 tuổi	: 0,67g
Trẻ từ 8 đến 11 tuổi	: 1g
Trẻ từ 11 đến 15 tuổi	: 1,34g
Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi	: 2g

Pha cơm Virvic trực tiếp với nước, sữa hay thức ăn cho trẻ (dùng thuốc 3 lần mỗi ngày)

hông chỉ định:

Chống chỉ định với những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc.

hận trọng:

- Dùng thuốc đúng liều lượng và đường dùng.
- Dùng thuốc cho trẻ em cần có sự kiểm soát của người lớn.
- Nếu triệu chứng bệnh không giảm sau hai tuần điều trị, cần tham khảo ý kiến bác sĩ hay dược sĩ.
- Nên hỏi ý kiến bác sĩ hay dược sĩ khi dùng thuốc cho trẻ dưới 3 tháng tuổi.

ác dụng phụ:

- Đôi khi gặp các phản ứng quá mẫn với các thành phần của thuốc.
- Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.*

ương tác với thuốc khác:

Không nên dùng phối hợp với kháng sinh.

ử dụng cho phụ nữ có thai và cho con bú

Chưa có báo cáo về các tác dụng không mong muốn ở các đối tượng phụ nữ có thai và cho con bú.

Sản phẩm còn cung cấp thêm một số vitamin thiết yếu, phòng trường hợp thiếu ở phụ nữ có thai.

h hưởng đến khả năng lái xe và vận hành máy móc,

Không ảnh hưởng.

we đóng học:

B polyfermenticus: Tác động tại chỗ tại ruột, không hấp thu vào tuần hoàn.

Vitamin:

Ascorbic acid (Vitamin C): Được hấp thu ở ruột, chuyển hóa thành axit ascorbic và các dẫn xuất của nó.

Không ảnh hưởng.

Được đồng học:

- *B. polyfermenticus*: Tác động tại chỗ tại ruột, không hấp thu vào tuần hoàn.

- Vitamin:

Hấp thu: Vitamin B1 (thiamine) – được hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa theo cơ chế chủ động, một lượng lớn không được hấp thu hoàn toàn, hấp thu nhanh tại nơi tiêm bắp. Vitamin B2 (riboflavin) được hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa theo cơ chế vận chuyển tích cực. Vitamin B5 (pantothenic acid), Vitamin B6 (pyridoxine) hấp thu nhanh sau khi uống. Vitamin C (acid ascorbic) được hấp thu tích cực sau khi uống theo cơ chế bão hòa.

Phân bố: Vitamin B1 (thiamine) – phân bố rộng khắp, vào trong sữa mẹ. Vitamin B2 (Riboflavin)-phân bố đến khắp nơi trong cơ thể, qua nhau thai và vào trong sữa mẹ. Vitamin B5 (pantothenic acid, Calcium pantothenic) được phân bố vào trong các mô như là coenzyme A; tập trung ở gan, tuyến thượng thận, tim và thận. Vitamin B6 (pyridoxine) – Được dự trữ ở gan, cơ và não; qua nhau thai và vào trong sữa mẹ. Vitamin C (acid ascorbic) - phân bố khắp nơi trong cơ thể, qua nhau thai và vào trong sữa mẹ.

Chuyển hóa và đào thải: Vitamin B1 (thiamine) – chuyển hóa ở gan, phần lớn được đào thải qua thận ở dạng không biến đổi. Vitamin B2 (riboflavin) – biến đổi thành flavin mononucleotide (FMN) và flavin adenine dinucleotide (FAD), là các coenzyme hoạt tính, phần lớn thuốc uống vào được đào thải qua thận dưới dạng không biến đổi. Vitamin B5 (pantothenic acid, calcium pantothenate) – 70% được đào thải qua thận dưới dạng không biến đổi, 30% được đào thải vào trong phân. Vitamin B6 (pyridoxine) – chuyển hóa RBCs thành pyridoxal phosphate và các chất chuyển hóa khác, phần lớn thuốc được đào thải qua thận ở dạng không biến đổi. Vitamin C (acid ascorbic) bị oxy hóa thành các hợp chất không có hoạt tính và được đào thải qua thận. Khi nồng độ acid ascorbic trong huyết thanh cao sẽ đào thải qua thận dạng không biến đổi.

Được lý học: Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy

- *B. polyfermenticus*:

Nhiều nghiên cứu cho thấy *B. polyfermenticus* có khả năng tiết ra các kháng sinh đường ruột như Macrolactin A, 7-O-succinyl macrolactin A, Surfactin... có tác dụng diệt khuẩn. Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy *B. polyfermenticus* có tác dụng tăng cường hệ miễn dịch do tăng sản xuất IgG, cũng như tăng cường số lượng các tế bào CD4+, CD8+ và tế bào diệt tự nhiên (Nature Kill Cells). Do đó cung cấp thêm *B. polyfermenticus* có tác dụng giúp phòng chống và điều trị các rối loạn đường tiêu hóa.

- Vitamin B1 (thiamine):

Cần cho quá trình chuyển hóa carbohydrate.

- Vitamin B2 (riboflavin):

là chất chuyển hóa tích cực cung cấp coenzyme cho các phản ứng chuyển hóa như vận chuyển H+, sự hô hấp của mô.

- Vitamin B5 (pantothenic acid, calcium pantothenate):

Tác động như một tiền chất của coenzyme A, là một chất cần cho sự chuyển hóa protein, lipid và carbohydrate. Được sử dụng trong quá trình tổng hợp porphyrin, steroid, acetylcholine, và các hợp chất khác.

- Vitamin B6 (pyridoxine):

Cần cho sự chuyển hóa của amino acid, carbohydrate, lipid. Sử dụng trong vận chuyển amino acid, tạo thành chất dẫn truyền thần kinh và tổng hợp hem.

- Vitamin C (acid ascorbic):

Cần thiết cho quá trình hình thành collagen và sự phục hồi của mô.

Cần cho các phản ứng oxy hóa khử, sự chuyển hóa tyrosine, acid folic, Fe, carbohydrate; tổng hợp lipid và protein, sự hô hấp của tế bào, kháng viêm.

Quá liều:

Độ an toàn điều trị của thuốc rộng. Chưa có báo cáo về bất kỳ trường hợp quá liều nào trong quá trình sử dụng của thuốc.

Có thể ngừng liều tiếp theo nếu dùng quá gấp 2 lần liều khuyến cáo.

BẢO QUẢN: Bảo quản trong bao bì kín, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C.

HẠN DÙNG: 36 tháng kể từ ngày sản xuất. Không dùng quá hạn sử dụng.

Để xa tầm tay trẻ em.

